

Chính sách biển Đông của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021

Vũ Văn Anh*

Nhận ngày 11 tháng 10 năm 2021. Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Tóm tắt: Sau khi Trung Quốc chính thức công bố đường chín đoạn năm 2009, quốc gia này đã có những điều chỉnh chính sách đáng chú ý. Bài viết phân tích chính sách biển Đông của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021 trên bốn khía cạnh chính, gồm: lập trường pháp lý, quan hệ chính trị với các bên tranh chấp và các quốc gia liên quan, thực thi quản trị biển ở biển Đông, và quan điểm cũng như thực thi giải pháp đối với tranh chấp. Ngoài quan điểm trong việc giải quyết các tranh chấp bằng con đường song phương thay vì đa phương không khác nhiều giai đoạn trước 2009, Trung Quốc, một mặt, triển khai chính sách ngoại giao hai mặt đối với các quốc gia ven biển, mặt khác, nỗ lực bổ sung lập trường pháp lý dựa trên các điểm chưa rõ ràng trong luật pháp quốc tế; bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động đơn phương nhằm thực thi quản trị vùng biển tranh chấp, đáng chú ý là việc áp dụng các nội luật, thiết lập các đơn vị quản lý hành chính tại các vùng tranh chấp.

Từ khoá: Chính sách biển Đông, chính sách của Trung Quốc, tranh chấp biển Đông.

Phân loại ngành: Quan hệ quốc tế

Abstract: After China officially announced the nine-dash line in 2009, it has made notable policy adjustments. The article analyzes China's policy regarding East Sea in the period 2009-2021 on four main aspects, including: legal stance, political relations with the claimants and related countries, and maritime governance implementation in the East Sea, and views and implementation of the solution to the dispute. In addition to the point of view in settling disputes by bilateral instead of multilateral way, which is not much different from the period before 2009, China, on the one hand, implements a two-sided foreign policy towards coastal countries, on the other hand, attempts to supplement the legal position based on unclear points in international law. In addition to promoting unilateral activities to enforce the governance of disputed waters, it notably applies internal laws, establishes administrative management units in the disputed areas.

Keywords: East Sea policy, China's policy, East Sea dispute.

Subject classification: International Relations

1. Mở đầu

Việc nghiên cứu chính sách của một quốc gia trong một vấn đề tranh chấp cần thiết phải có sự phân tách thành các nhóm chính sách cụ thể hơn. Điều này khiến cho việc phân tích và đánh giá có tính toàn diện và hệ thống. Thông thường, các nghiên cứu về chính sách đối ngoại quốc gia đối với một vấn đề cụ thể được phân loại dựa trên tính chất của chính sách hoặc công cụ thực thi chính sách. *Thứ nhất*, đi theo cách tiếp cận dựa trên tính chất chính sách đối với chính sách biển Đông của Trung Quốc, E. Hyer phân chia thành hai nhóm: (i) nhóm chính sách cứng rắn và (ii) nhóm chính sách hoà hiệp (Hyer, E, 1995). Trong khi đó, M. T. Fravel chia thành ba nhóm chính sách cụ thể hơn gồm: (i) hợp tác, (ii) trì hoãn và (iii) leo thang (Fravel, M. T., 2011). Cách tiếp cận này

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: vananh.vu1611@gmail.com

giúp nhận diện được chiến lược tổng thể cũng như những vấn đề mà Trung Quốc có thể và không thể nhân nhượng. *Thứ hai*, phân loại chính sách dựa trên công cụ thực thi chính sách cũng là một cách tiếp cận phổ biến. Các nghiên cứu thường phân loại chính sách đối ngoại thành các nhóm, như: (i) chính sách ngoại giao, (ii) chính sách kinh tế, và (iii) chính sách an ninh - quốc phòng. Thay vì làm sáng rõ phương thức thực thi chính sách hay tính chất cạnh tranh và thoả hiệp trong chính sách đối ngoại của các quốc gia như trong cách tiếp cận trước, cách tiếp cận này góp phần làm rõ sự phối hợp chính sách trên các lĩnh vực và công cụ mà Trung Quốc sử dụng để đạt được mục tiêu tổng thể. Tuy nhiên, cả hai cách tiếp cận này chỉ tập trung vào khía cạnh đối ngoại hay quan hệ với các bên liên quan đến tranh chấp mà bỏ qua các chính sách thực thi chủ quyền trên biển Đông của Trung Quốc như các chính sách quốc gia để quản trị biển.

Nhìn chung, nghiên cứu chính sách của Trung Quốc đối với biển Đông cần một cách tiếp cận khác với nghiên cứu chính sách đối ngoại của các nước lớn khác đối với biển Đông, bởi lẽ Trung Quốc là một bên tranh chấp trực tiếp, có nhiều nỗ lực thực thi chủ quyền trên biển Đông thông qua nhiều biện pháp nhằm quản trị biển. Chính những chính sách này khiến căng thẳng trên biển Đông tiếp tục gia tăng và ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại của Trung Quốc với các nước lớn khác.

Li (2018) đã phân tách chính sách biển Đông của Trung Quốc thành bốn nhóm: (i) lập trường pháp lý, gồm yêu sách pháp lý trên biển Đông, cơ sở pháp lý cho yêu sách; quan điểm chính thức về khả năng áp dụng của các luật lệ, chuẩn mực và nguyên tắc liên quan đến tranh chấp; (ii) quan hệ chính trị với các bên tranh chấp và các quốc gia liên quan; (iii) thực thi quản trị biển ở biển Đông, gồm ban hành và áp dụng các nội luật cùng các chính sách cụ thể liên quan đến các hoạt động trên biển; và (iv) quan điểm và thực thi giải pháp đối với tranh chấp (Li, L. et al., 2018). Cách tiếp cận này đã phản ánh tương đối toàn diện hơn chính sách biển Đông của Trung Quốc từ khía cạnh đối ngoại đến thực thi chủ quyền trên vùng biển tranh chấp. Chính vì vậy, bài viết dựa trên cách tiếp cận này để làm rõ chính sách biển Đông của Trung Quốc.

Sau khi chính thức công bố “đường chín đoạn” trong công hàm gửi Liên Hợp Quốc vào tháng 5/2009, Trung Quốc đã có nhiều điều chỉnh trong lập trường pháp lý cùng các mối quan hệ song phương và đa phương liên quan đến biển Đông. Những điều chỉnh chính sách này thường ít thể hiện công khai và rõ ràng trong các văn bản chính thức của Chính phủ Trung Quốc, mà phản ánh qua thực tiễn triển khai chính sách của cường quốc này. Do đó, bài viết sẽ phân tích các hoạt động triển khai của Trung Quốc đối với biển Đông, để từ đó nhận diện chính sách biển Đông của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021.

2. Thay đổi trong lập trường pháp lý của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021

Mặc dù các yêu sách chủ quyền của Trung Quốc trên biển Đông thiếu cơ sở pháp lý và không được công nhận, nhưng Bắc Kinh vẫn đang nỗ lực diễn giải các yêu sách của mình. Theo dõi tranh chấp biển Đông, có thể thấy cách diễn giải của Bắc Kinh không có sự thống nhất mà linh hoạt và thích nghi theo từng giai đoạn.

Thứ nhất, về yêu sách chủ quyền của Trung Quốc

Trung Quốc tuyên bố chủ quyền đối với toàn bộ các quần đảo, đảo cùng với các vùng nước tiếp giáp nằm trong yêu sách “đường chín đoạn” tại biển Đông. Vào ngày 7/5/2009, một ngày sau khi Việt Nam và Malaysia gửi một bản đệ trình chung về ranh giới thềm lục địa lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa của Liên Hợp Quốc, và cùng ngày khi Việt Nam cũng gửi một bản đệ trình về thềm lục địa mở rộng của riêng mình tại khu vực bắc biển Đông, phái đoàn thường trực của Trung Quốc đã gửi công hàm để phản đối tất cả các bản Đệ trình của Việt Nam và Malaysia. Trong công hàm này, Trung Quốc có đính kèm “đường chín đoạn” (United Nations, 2009, tr.2) và khẳng định:

“Trung Quốc có chủ quyền không tranh cãi với các đảo tại biển Đông và các vùng nước tiếp giáp, và hưởng quyền chủ quyền và tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của nó (xem trong sơ đồ đính kèm). Quan điểm trên được Chính phủ Trung Quốc đưa ra một cách nhất quán và được cộng đồng cộng đồng quốc tế biết đến rộng rãi” (United Nations, 2009, tr.1).

Như vậy, có thể thấy rằng, Trung Quốc đã chính thức khẳng định chủ quyền đầy đủ đối với toàn bộ đảo và vùng nước tiếp giáp, chứ không phải toàn bộ vùng biển nằm trong cái gọi là đường chín đoạn.

Thứ hai, về yêu sách các quyền liên quan khác của Trung Quốc

Trước hết, cũng trong đoạn trích trên trong Công hàm số CML/17/2009 này của Trung Quốc, Trung Quốc đã đề cập đến quyền chủ quyền¹ và quyền tài phán² của quốc gia này. Theo đó, có thể hiểu rằng ngoài các đảo và các vùng nước tiếp giáp, Trung Quốc tự cho rằng được hưởng chủ quyền không đầy đủ hay *quyền chủ quyền* và *quyền tài phán* (Beckman, R., 2010). Sự mập mờ và không nhất quán trong yêu sách liên quan đến các quyền tại biển Đông được thể hiện rõ khi quốc gia này tiếp tục gửi công hàm số CML/8/2011 để phản hồi lại công hàm của Philippines ngày 5/4/2011. Trong công hàm này, Trung Quốc tái khẳng định quyền chủ quyền, quyền tài phán và bổ sung thêm: “Trung Quốc có chủ quyền không tranh cãi với các đảo tại biển Đông và các vùng nước tiếp giáp, và hưởng quyền chủ quyền và tài phán đối với các vùng nước liên quan cũng như phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của nó. Chủ quyền và các quyền liên quan và quyền tài phán của Trung Quốc tại biển Đông được củng cố bởi nhiều minh chứng pháp lý và lịch sử” (United Nations, 2011).

Như vậy, bên cạnh quyền tài phán và quyền chủ quyền đã đề cập như trong công hàm năm 2009, Trung Quốc lại tiếp tục nêu thêm yêu sách về “các quyền liên quan”. Như các học giả nhận định, “các quyền liên quan” này có thể ám chỉ đến những quyền khác và rộng hơn quyền chủ quyền (Thang, Nguyen D., Thao, Nguyen H., 2012). Các quyền này đã được giới học giả Trung Quốc gọi là “các quyền lịch sử” đối với “vùng biển lịch sử” hay “vùng nước lịch sử”, một khái niệm không rõ ràng và vẫn còn là một vấn đề trong Luật Biển quốc tế (Symmons, C. R., 2019). Thực tế, Trung Quốc vẫn chưa làm rõ được những “quyền lịch sử” hay “quyền liên quan” mà Trung Quốc đề cập là gì, cũng như cơ sở cho các dạng quyền đó.

Sau yêu sách về đường chín đoạn, Trung Quốc lại tiếp tục điều chỉnh yêu sách của mình - “Tứ Sa”. Trong năm 2017, Phó Vụ trưởng Vụ Điều ước và Pháp luật thuộc Bộ Ngoại giao Trung Quốc Mã Tân Dân lần đầu tiên khẳng định chủ quyền của Trung Quốc đối với khu vực gồm bốn nhóm đảo mà Trung Quốc gọi là: Đông Sa (quần đảo Pratas), Tây Sa (quần đảo Hoàng Sa), Nam Sa (quần đảo Trường Sa) và Trung Sa (bãi Macclesfield). Bốn nhóm đảo này tạo nên cái mà Trung Quốc đơn phương gọi là “Tứ Sa”. Từ đó, Bắc Kinh cũng đòi hỏi quyền được hưởng vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý xung quanh bốn khu vực quần đảo này. Như vậy, yêu sách này đã bao gồm gần như toàn bộ biển Đông.

Có thể thấy, từ sau năm 2009 khi chính thức công bố “đường chín đoạn”, Trung Quốc vẫn tiếp tục có sự điều chỉnh về các yêu sách như yêu sách “Tứ Sa” nhằm bổ sung, củng cố các cơ sở

¹ Quyền chủ quyền là các quyền của quốc gia ven biển được hưởng trên cơ sở chủ quyền đối với mọi loại tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, cũng như đối với những hoạt động nhằm thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia đó vì mục đích kinh tế, bao gồm cả việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu, gió...

² Quyền tài phán là thẩm quyền riêng biệt của quốc gia ven biển trong việc đưa ra các quyết định, quy phạm và giám sát việc thực hiện chúng, như: cấp phép, giải quyết và xử lý đối với một số loại hình hoạt động, các đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, trong đó có việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển; bảo vệ và gìn giữ môi trường biển trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa của quốc gia đó.

pháp lý cho các yêu sách tại biển Đông. Các cơ sở pháp lý này thường được dựa trên những điều còn mập mờ, gây tranh cãi trong luật biển. Điều này phản ánh chính sách không nhất quán và khó lường của Trung Quốc về mặt pháp lý để đối phó với phản ứng của cộng đồng quốc tế và tiếp tục các biện pháp thực thi các quyền như đã yêu sách tại biển Đông.

3. Quan hệ chính trị với các bên liên quan giai đoạn 2009-2021

3.1. Quan hệ song phương với các quốc gia liên quan trong khu vực

Trung Quốc thực thi *chính sách hai mặt - hợp tác và cạnh tranh* đối với các quốc gia trong khu vực. Theo đó, Bắc Kinh thúc đẩy khía cạnh hợp tác, đặc biệt là hợp tác thương mại, đầu tư, trong quan hệ song phương với các quốc gia ven biển nói riêng, các quốc gia trong khu vực nói chung giúp Trung Quốc tạo thế và lực khi đàm phán song phương cũng như tại các diễn đàn đa phương. Trong khi đó, quốc gia này vẫn áp dụng những chính sách cứng rắn trong tranh chấp biển Đông. Cụ thể:

Với thế mạnh về kinh tế, nhìn chung, Trung Quốc đã *tăng cường hợp tác thương mại và đầu tư với các quốc gia Đông Nam Á* để gia tăng ảnh hưởng. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia đầu tư nhiều nhất vào Campuchia, Lào; nhiều thứ hai vào Philippines, Indonesia, Myanmar. Đối với các quốc gia có trình độ phát triển ở mức cao hơn trong ASEAN - Singapore, Malaysia và Thái Lan, Trung Quốc có xu hướng gia tăng mức đầu tư, đặc biệt trong giai đoạn từ 2009 đến 2020, dù chưa phải là nhà đầu tư lớn nhất (Lim, G., 2019). Về thương mại, Trung Quốc là đối tác thương mại hàng đầu của các quốc gia trong khu vực. Trong đó, từ năm 2013 đến hết 2018, Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc, trong khi cùng giai đoạn này, Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan có xu hướng tăng nhập khẩu từ Trung Quốc (Cook, M., 2019). Thực tế trên cho thấy nhiều quốc gia ngày càng gia tăng sự phụ thuộc vào nền kinh tế Trung Quốc. Điều này khiến cho các quốc gia này phải cân nhắc trong những tuyên bố hay phản ứng của mình trong vấn đề biển Đông.

Về an ninh - chính trị, Trung Quốc cho thấy quốc gia này triển khai những chính sách khác nhau đối với các quốc gia và vùng lãnh thổ có lợi ích liên quan đến biển Đông trong khu vực. Không kể đến chính sách đối với vùng lãnh thổ Đài Loan, có thể tạm chia thành các nhóm chính: (i) Việt Nam và Philippines, (ii) Malaysia và Indonesia, (iii) Brunei, Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanmar, Singapore và (iv) Mỹ và phương Tây.

Đối với Việt Nam và Philippines, hai quốc gia tranh chấp ở gần Trung Quốc nhất và cũng là các bên tích cực trong việc đấu tranh chủ quyền tại biển Đông, Trung Quốc đã *áp dụng cách tiếp cận chính trị cường quyền, triển khai những chính sách hung hăng thông qua việc ngang nhiên chiếm đảo, xâm nhập vào vùng đặc quyền kinh tế* nhằm làm suy yếu việc thực thi chủ quyền của hai quốc gia này trên biển Đông. Sau năm 2009, bên cạnh nỗ lực bồi đắp, cải tạo các hòn đảo có tầm quan trọng về mặt chiến lược tại Hoàng Sa, Trường Sa mà Trung Quốc đã ngang nhiên chiếm đóng trước đó; Trung Quốc tiếp tục ngang nhiên chiếm đóng và duy trì kiểm soát, cho quân đồn trú lâu dài tại bãi cạn Scarborough vào tháng 6/2012³. Ngoài ra, Trung Quốc liên tục đưa tàu, thậm chí cả giàn khoan, vào các khu vực thuộc đặc quyền kinh tế của Việt Nam và Philippines. Về mức độ Trung Quốc thực thi chính sách, có thể thấy rằng *chính sách đối với Việt Nam có phần cứng rắn hơn đối với Philippines*. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Việt Nam kiên định theo đuổi cách tiếp cận đa phương và dựa trên luật pháp quốc tế, nên khó đạt

³ Bãi cạn này nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế của Philippines, cách đảo Luzon của Philippines 120 hải lý và có vị trí án ngữ ngay cửa ngõ của Philippines.

được những dàn xếp song phương để giải quyết tranh chấp. Trong khi đó, Philippines có xu hướng ít kiên định hơn khi Tổng thống Duterte có lúc thể hiện sự nhượng bộ, tuyên bố sẵn sàng liên kết với Trung Quốc và “tách khỏi” Mỹ (Blanchard, B., 2016) có lúc lại khẳng định sẽ lôi kéo sự can dự của Mỹ và phương Tây vào vấn đề biển Đông (Strangio, S., 2020).

Đối với Malaysia và Indonesia, do hai quốc gia này nằm ở phía nam biển Đông, tương đối xa với Trung Quốc, nên Bắc Kinh khó khăn hơn trong việc triển khai lực lượng để kiểm soát các thực thể tại đây. Nhằm làm suy yếu tuyên bố chủ quyền của Malaysia và Indonesia, Trung Quốc chủ yếu triển khai các chính sách thăm dò phản ứng, duy trì sự hiện diện tại vùng biển thuộc đặc quyền kinh tế của hai quốc gia này thông qua các hoạt động thăm dò địa chất, tuần tra. Đối với Malaysia và Indonesia, Trung Quốc đã triển khai các hoạt động ít hung hăng hơn, như cho các tàu cảnh sát biển tuần tra và tiến hành neo đậu tại các vùng nước quanh các quần đảo mà hai nước này cũng tuyên bố chủ quyền, thay vì đánh chiếm hay đưa giàn khoan vào như đối với Việt Nam và Philippines. Điều này có thể được lý giải bởi yếu tố địa lý. Trong khi tại phía nam biển Đông, Malaysia có căn cứ không quân Hoàng gia Malaysia đặt trên đảo Labuan, Indonesia sở hữu căn cứ quân sự trên đảo Natuna Besar của quần đảo Natuna, thì Trung Quốc nằm ở phía bắc biển Đông và lực lượng của Trung Quốc tại khu vực gần phía nam biển Đông còn thưa thớt.

Đối với Brunei, Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanmar, Singapore, dù không đề cập nhiều đến vấn đề biển Đông trong các phát ngôn, tuyên bố hay cuộc gặp chính thức giữa Trung Quốc và các quốc gia này, nhưng Trung Quốc cũng thể hiện mong muốn và nói sẽ triển khai các biện pháp ngoại giao để các quốc gia này ít nhất giữ thái độ trung lập hoặc có thể ủng hộ Trung Quốc. Trong trường hợp của Singapore, mặc dù Singapore khẳng định trung lập giữa các bên trong tranh chấp biển Đông, nhưng quốc gia này lại ủng hộ việc giải quyết dựa trên luật pháp quốc tế và đa phương. Theo nguồn tin của Reuters năm 2017, đại diện của Trung Quốc đã nói với người đồng cấp Singapore trong một buổi gặp riêng rằng Trung Quốc không muốn gặp rắc rối khi Singapore nắm vai trò chủ tịch luân phiên thường niên của ASEAN năm 2018. Ngoài ra, cũng theo nguồn tin này, các nhà ngoại giao nói họ tin rằng Trung Quốc đã sử dụng ảnh hưởng của mình đối với các quốc gia chủ tịch ASEAN để làm lu mờ quan điểm của ASEAN đối với vấn đề biển Đông (Torode, G., 2017). Trong trường hợp của Brunei, mặc dù Brunei là một bên tranh chấp, nhưng lại ít lên tiếng trong tranh chấp biển Đông. Ngay cả khi Brunei lên tiếng, quốc gia này cũng thể hiện cách tiếp cận hai bước, với bước đầu là đàm phán song phương giữa các bên. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc Trung Quốc gia tăng đầu tư vào và thắt chặt quan hệ dầu mỏ với Brunei đã tác động đến chính sách và phản ứng của Brunei trong vấn đề biển Đông (Espeña, J., Uy, A., 2020; Hunt, L., 2018). Điều này cũng có phần tương đồng đối với các quốc gia có trình độ phát triển còn chậm hơn trong khối ASEAN như Myanmar, Lào và Campuchia. Đặc biệt, Campuchia còn thể hiện quan điểm ủng hộ Trung Quốc trong vấn đề biển Đông (Kusuma, S.C.W., Carollina, N, 2019).

Đối với Mỹ và phương Tây, với những khác biệt về lợi ích và hệ giá trị, Trung Quốc rõ ràng đã sử dụng những biện pháp ngoại giao nhằm loại bỏ sự can thiệp của Mỹ và phương Tây trong tranh chấp biển Đông. Đối với Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc cũng đã chính thức đề nghị EU không can thiệp vào vấn đề biển Đông. Đại sứ Trung Quốc tại EU đã từng chính thức khẳng định: “Do đây là các xung đột về chủ quyền liên quan đến lợi ích hàng đầu của Trung Quốc và việc giải quyết các loại bất đồng này không thuộc thẩm quyền của Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển và các quy định của Công ước này, Trung Quốc đã làm như nhiều quốc gia khác và đã lựa chọn hình thức đàm phán song phương, thay cho một giải pháp có sự tham gia của bên thứ ba” (Vincenti, D., 2016).

Ngoài ra, một trong những nỗ lực nhằm gạt sự can thiệp của bên thứ ba - Mỹ và phương Tây - trong tranh chấp biển Đông được các học giả nhìn nhận là việc Trung Quốc thúc đẩy các quốc gia ASEAN trong đàm phán Bộ Quy tắc Ứng xử trên biển Đông (CoC) mà trong đó có đề cập đến sự tham gia của bên thứ ba trong tranh chấp (Thayer, C., 2018).

Đối với Mỹ, chính sách của Trung Quốc kiên quyết và cứng rắn hơn kể từ khi Mỹ thực hiện chính sách xoay trục về châu Á, gia tăng sự hiện diện tại khu vực. Theo các báo cáo thường niên của Bộ Quốc phòng Mỹ về các hoạt động “tự do hàng hải”, các hoạt động của Mỹ như đưa tàu tuần tra, hải quân đến khu vực biển Đông có xu hướng gia tăng, đặc biệt từ khi Tổng thống Donald Trump lên nắm quyền (U.S. Dept of Defense, 2021). Những phản ứng chống đối từ phía Trung Quốc cho thấy tín hiệu không nhân nhượng từ Bắc Kinh. Ngoài ra, sự thất bại của những mô hình hợp tác hướng tới thể ổn định chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc như mô hình “nước lớn kiểu mới”, hay “G2” cũng cho thấy Trung Quốc sẽ không dễ dàng nhượng bộ với Mỹ trong vấn đề này.

Nhìn chung, Trung Quốc *thực hiện chính sách ngoại giao pháo hạm* liên quan đến vấn đề biển Đông. Điều này có thể nhận thấy khi, một mặt, Trung Quốc nỗ lực biểu dương lực lượng, sức mạnh của hải quân kết hợp cùng các phương tiện truyền thông tuyên truyền các hình ảnh về các máy bay chiến đấu thế hệ mới bay và diễn tập tại biển Đông (Eurasian Times, 2021); mặt khác, Bắc Kinh lại gây sức ép về chính trị khiến cho một số quốc gia ven biển khác phải im lặng, thậm chí nhượng bộ những lợi ích tại biển Đông.

3.2. Quan hệ đa phương trong vấn đề biển Đông

Bên cạnh thực thi các chính sách đối ngoại song phương với các quốc gia có liên quan đến vấn đề biển Đông, Trung Quốc cũng triển khai các hoạt động đối ngoại đa phương, đặc biệt với các quốc gia ASEAN. Tuy nhiên, *chính sách đối ngoại đa phương liên quan đến vấn đề biển Đông của Trung Quốc từ năm 2009 không có nhiều thay đổi so với giai đoạn trước*.

Giai đoạn 2002-2008, với những tiến triển trong hợp tác an ninh đa phương khu vực có sự tham gia của Trung Quốc, đã phản ánh chính sách đa phương tăng cường của Trung Quốc. Tháng 11/2002, Trung Quốc cùng ASEAN ký kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DoC). Tháng 10/2003, Trung Quốc trở thành đối tác đối thoại đầu tiên của ASEAN tham gia Hiệp ước Thân thiện và hợp tác (TAC). Năm 2006, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã đề xuất mở rộng hợp tác với ASEAN trong lĩnh vực quân sự: “Chúng ta nên mở rộng trao đổi và đối thoại quân sự, tiến hành và thể chế hoá hợp tác quốc phòng, tiếp tục triển khai Tuyên bố ứng xử của các bên trên biển Đông và thúc đẩy phát triển chung ở biển Đông” (Jiabao, W., 2006). Trong giai đoạn này, dù Trung Quốc có tham gia hợp tác đa phương liên quan đến vấn đề biển Đông, nhưng không có tiến triển thực chất trong giải quyết vấn đề này.

Giai đoạn từ 2009 mở ra với nhiều thay đổi. Chỉ trong một vài năm đầu của chính sách xoay trục, Mỹ đã nhiều lần nêu lên quan ngại về vấn đề biển Đông tại các diễn đàn an ninh đa phương khu vực: Hội nghị Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) tại Thái Lan năm 2009; Thượng đỉnh Mỹ - ASEAN lần đầu tiên tại Singapore năm 2009; Đối thoại Shangri-La tháng 6/2010; Hội nghị ARF tại Hà Nội tháng 7/2010, tại Bali tháng 7/2011; Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ 6 tháng 11/2011 (Li, Lingqun, 2018). Tất cả những thay đổi này đặt áp lực lên Trung Quốc, khiến Bắc Kinh không thể duy trì cách tiếp cận chính sách như giai đoạn trước. Vấn đề đàm phán CoC là một vấn đề mà Trung Quốc không thể tiếp tục né tránh. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, Trung Quốc đang

kéo dài thời gian cho việc chính thức ký kết một thoả thuận CoC. Cho đến nay, dù các bên kêu gọi tiếp tục đàm phán CoC, nhưng những tiến triển đạt được chưa đáng kể. Việc kéo dài thời gian đàm phán giúp Trung Quốc có thời gian tăng cường thực thi chính sách quản trị biển và thúc đẩy nhanh việc phát triển nguồn lực ở biển Đông để tạo ra thế có lợi trên bàn đàm phán.

4. Thực thi quản trị biển giai đoạn 2009-2021

Các chính sách nhằm quản trị biển hay thực thi các quyền yêu sách của mình đối với biển Đông của Trung Quốc trong giai đoạn này chủ yếu là: (i) đưa ra và áp dụng các nội luật đối với các vùng biển yêu sách, (ii) xây dựng, cải tạo và quân sự hoá các đảo đang chiếm đóng trái phép, (iii) đánh bắt cá và khai thác các nguồn tài nguyên biển khác, (iv) vận tải, an ninh và môi trường biển.

Thứ nhất, về việc đưa ra và áp dụng các nội luật đối với các vùng biển yêu sách. Nếu như giai đoạn trước năm 2009, Trung Quốc triển khai các chiến thuật quân sự cùng các hành động bồi đắp, xây dựng đảo nhân tạo nhằm kiểm soát các thực thể ở biển Đông, thì sau năm 2009, Trung Quốc lại triển khai mạnh hơn các chính sách thực thi các quyền thông qua nội luật hoá - dùng luật của nước mình để áp đặt lên các thực thể và vùng biển ở biển Đông, bất chấp luật pháp quốc tế. Cụ thể, tháng 6/2012, Trung Quốc đã tuyên bố sáp nhập Trung Sa⁴, Hoàng Sa và Trường Sa vào cái gọi là “thành phố Tam Sa” nhằm củng cố việc quản lý và phát triển của Trung Quốc với ba nhóm đảo này và các vùng nước phụ cận. Ngày 18/4/2020, chính phủ Trung Quốc đơn phương tuyên bố thành lập hai đơn vị hành chính có tên “quận đảo Tây Sa” tại Hoàng Sa và “quận đảo Nam Sa” tại Trường Sa. Hai đơn vị cấp quận này thuộc đơn vị cấp thành phố mà Trung Quốc gọi là “thành phố Tam Sa”. Ngày 19/4/2020, Trung Quốc đã đơn phương công bố “danh xưng tiêu chuẩn” đối với của hàng chục đảo, bãi đá và thực thể địa lý trên biển Đông. Trong số này có những điểm nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Ngày 1/8/2020, một phiên bản sửa đổi quy định hàng hải của Trung Quốc mang tên chính thức là “Các quy tắc kỹ thuật để kiểm tra tàu biển trong các tuyến nội địa” đã định nghĩa lại vùng biển giữa đảo Hải Nam của Trung Quốc và quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Một thuật ngữ mới mà Trung Quốc dùng trong phiên bản sửa đổi quy định hàng hải có từ năm 1974 là “ven bờ” thay vì “xa bờ”. Động thái này của Trung Quốc hàm chỉ kể từ nay, tàu biển Trung Quốc có thể tự do đi đến Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam vì vùng biển đó chỉ là vùng “ven bờ”.

Không chỉ vậy, ngoài việc áp dụng những nội luật liên quan đến quản lý hành chính đối với các đảo thuộc biển Đông, Trung Quốc tiếp tục ban hành Luật Hải cảnh vào ngày 22/1/2021. Luật này chính thức có hiệu lực ngày 1/2/2021 (The People’s Republic of China, 2021). Trong văn bản này, Trung Quốc đã đề cập đến quyền và nghĩa vụ của lực lượng hải cảnh tại những vùng biển mà Trung Quốc tự cho là có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán, trong đó có biển Đông. Những điều luật đáng lưu ý như: (i) xác định phạm vi triển khai lực lượng hải cảnh “trên không, trên biển ở những vùng biển thuộc quyền tài phán của Trung Quốc” (điều 3); (ii) định hướng “tiến hành xây dựng các đơn vị hải cảnh trực thuộc gồm cục hải cảnh cấp tỉnh, cấp thành phố, phân cục hải cảnh vùng biển và trạm canh gác hải cảnh trực thuộc Cục Hải cảnh Trung Quốc (điều 9); (iii) trao trách nhiệm “tuần tra, canh giới trên các vùng biển thuộc quyền tài phán, trực canh tại các đảo, đá trọng yếu”, “thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ an toàn các đảo, đá, cũng như các đảo nhân tạo, các cơ sở và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ven biển” (điều 11); (iv) cho phép lực lượng hải cảnh “tiến hành điều tra, xác minh các tàu thuyền nước ngoài đi lại,

⁴ Trung Sa có tên gọi quốc tế là Macclesfield, là một nhóm bãi chìm, không bao gồm Scarborough. Tuy nhiên, Trung Quốc cho rằng Scarborough cũng thuộc Trung Sa (Gertz, 2017).

neo đậu và hoạt động” và đối với tàu thuyền đi vào vùng Trung Quốc cho là lãnh hải, lực lượng hải cảnh có quyền “xua đuổi” hoặc “áp dụng các biện pháp như bắt giữ, lai dắt về căn cứ” (điều 14); (v) đối với tàu quân sự và dân sự của chính phủ nước ngoài hoạt động vì mục đích phi thương mại, lực lượng hải cảnh được phép “thực hiện các biện pháp cảnh báo và kiểm soát cần thiết để ngăn chặn” và “có quyền áp dụng các biện pháp như cưỡng chế trục xuất” (điều 18); (vi) lực lượng hải cảnh còn được phép “áp dụng luật này, thậm chí cả các quy định khác của pháp luật có liên quan để thi hành nhiệm vụ bao gồm cả việc sử dụng vũ khí trong các trường hợp cần thiết để ngăn chặn và loại bỏ mối nguy hiểm ngay tại chỗ” (điều 19). (The People’s Republic of China, 2021). Qua những điều luật trên, có thể thấy Trung Quốc trong giai đoạn tới sẽ tăng cường triển khai lực lượng hải cảnh tại biển Đông, và sẽ thực hiện các biện pháp cứng rắn, đặc biệt là sử dụng vũ lực nhằm củng cố yêu sách của mình.

Thứ hai, về việc xây dựng, cải tạo và quân sự hoá các đảo đang chiếm đóng. Đến năm 2009, việc đánh chiếm đảo không diễn ra nhanh và mạnh như giai đoạn trước đó nhưng, mặt khác, Trung Quốc lại gia tăng nhiều hơn các hoạt động xây dựng, cải tạo và quân sự hoá các đảo mà Trung Quốc đang chiếm đóng trái phép. Tại Hoàng Sa, năm 2016, Trung Quốc đưa đặt 8 bộ phóng tên lửa đất đối không HQ-9 và bố trí tên lửa chống hạm YJ-62 ở đảo Phú Lâm. Tại Trường Sa, tháng 9/2015, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã xác nhận việc xây đường băng tại bãi đá Vành Khăn (Brunnstrom, D., 2015) và lắp đặt tên lửa hành trình chống hạm YJ-12B và tên lửa đất đối không HQ-9B trên đá Chữ Thập, Xu Bi và Vành Khăn (Macias, A., 2018). Sau khi chiếm Hoàng Nham (Scarborough) năm 2012, Trung Quốc cũng được cho là đang có ý định xây dựng một sân bay hiện đại với radar và các cơ sở thông tin, giám sát và trinh sát, tiến tới thiết lập một căn cứ trên bãi cạn này (McDevitt, M., 2016). Ngoài các thông tin chính thức do chính Chính phủ Trung Quốc thừa nhận như trên, nhiều hình ảnh từ vệ tinh được các trang báo đưa tin đã cho thấy Trung Quốc đang ngày càng đẩy nhanh tiến độ xây dựng, cải tạo và quân sự hoá trên biển Đông, làm thay đổi nguyên trạng của khu vực.

Thứ ba, về đánh bắt cá và khai thác các nguồn tài nguyên biển khác. Việc quản lý đánh bắt cá trở thành một công cụ quan trọng đối với Trung Quốc để củng cố yêu sách về quyền lịch sử trong “đường chín đoạn”. Năm 1985, chính phủ Trung Quốc áp dụng một chính sách gọi là “khai thác Nam Sa (tên Trung Quốc gọi quần đảo Trường Sa), bắt đầu với đánh bắt cá”. Bắt đầu từ đầu thế kỷ XXI, Trung Quốc có xu hướng mở rộng phạm vi hoạt động đánh bắt cá ở biển Đông và đa dạng hoá các phương thức đánh bắt cá (Li, Lingqun, 2018). Năm 2000, Viện Nghiên cứu nghề cá ở biển Đông của Trung Quốc triển khai một chương trình nhằm khám phá tiềm năng cho nuôi trồng hải sản ở đá Vành Khăn. Đá Vành Khăn được lựa chọn làm địa điểm của chương trình này không chỉ bởi những đặc điểm tự nhiên lý tưởng cho nuôi trồng hải sản mà đây là một cứ điểm quan trọng để Trung Quốc gia tăng sự hiện diện ở Trường Sa. Đến năm 2009, sau quá trình nghiên cứu, chương trình này chuyển tới giai đoạn thực nghiệm và có kết quả cụ thể. Đầu năm 2010, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã giới thiệu một công ty tư nhân đến đá Vành Khăn để bắt đầu cho sản xuất thủy hải sản thương mại (Li, Lingqun, 2018). Ngoài ra, chính quyền Trung Quốc cũng nỗ lực tăng cường các hoạt động đánh bắt cá đến tận phía nam biển Đông (phía bắc quần đảo Natuna và bãi cạn Tăng Mẫu (James Shoal)). Do vị trí xa, nên các hoạt động thường diễn ra ở quy mô nhỏ và không thường xuyên. Từ năm 2005, dưới sự khuyến khích của chính phủ, ngư dân Trung Quốc bắt đầu trang bị các tàu cá lưới rà thế hệ mới với kích cỡ lớn hơn và phù hợp cho việc đánh bắt xa. Điều này làm cho việc khai thác cá ở phía nam biển Đông diễn ra ngày càng thường xuyên hơn (Zou, J., 2011).

Đối với việc khai thác dầu khí ngoài khơi, Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp (i) thăm dò và cản trở việc khai thác của các quốc gia ven biển khác và (ii) triển khai các hoạt động khai thác trái phép. Tại khu vực gần quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, năm 2011 và năm 2012, các tàu hải giám và tàu cá của Trung Quốc đã hai lần xâm nhập và phá hoại thiết bị và cản trở tài khảo sát địa chấn Bình Minh 02 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Tàu khảo sát địa chấn 3D Viking 2 của Việt Nam cũng gặp phải sự cản trở tương tự. Năm 2014, Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương 981 đến vị trí cách đảo Tri Tôn 17 hải lý về phía nam, cách đảo Lý Sơn khoảng 120 hải lý về phía đông (cả 2 đảo này đều của Việt Nam), sau đó tiếp tục di dời theo hướng đông nam đến vị trí cách đảo Tri Tôn 25 hải lý và cách đảo Lý Sơn 150 hải lý. Năm 2019, nhóm tàu thăm dò Hải Dương Địa chất 8 của Trung Quốc đã hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, gần khu vực bãi Tư Chính - Vũng Mây, sau đó di chuyển đến gần các thực thể khác tại quần đảo Trường Sa.

Thứ tư, về vận tải biển, an ninh và môi trường biển. Bên cạnh các hoạt động khai thác và quản lý việc đánh bắt cá, có một xu hướng đang gia tăng trong chính sách của Trung Quốc đối với biển Đông là áp dụng các biện pháp với lý do quản lý việc vận tải, an ninh và môi trường biển. Trung Quốc đã đơn phương áp đặt các quy định của quốc gia với lý do bảo vệ môi trường biển. Cụ thể, ngày 30/8/2006, Trung Quốc đưa ra quy định về quản lý việc ngăn chặn những ảnh hưởng về ô nhiễm đối với môi trường biển từ các dự án xây dựng biển. Chỉ sau đó hai tháng, một văn bản khác có tên “Quy định về quản lý các quyền sử dụng khu vực biển” được ban hành. Năm 2010, Trung Quốc tiếp tục đưa ra “quy định về ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm biển từ tàu”.

Đáng chú ý, một trong những động thái đáng lo ngại là Bản dự thảo “Luật An toàn giao thông biển sửa đổi” được thông qua vào ngày 23/9/2020 gồm 134 điều so với văn bản trước đó có hiệu lực từ năm 1984 chỉ có 53 điều. Trong bản dự thảo này, có nhiều quy định mới liên quan tới việc kiểm soát, giám sát tàu thuyền, thiết bị, hoạt động hàng hải của nước ngoài trong vùng biển “thuộc quyền tài phán” của Trung Quốc (Li et al., 2020). Dựa trên số lượng các văn bản được ban hành đang có xu hướng gia tăng, có thể thấy đây sẽ là một chính sách mà Trung Quốc sẽ tăng cường nhằm thực thi yêu sách của mình tại biển Đông trong giai đoạn tới.

5. Quan điểm và chính sách của Trung Quốc đối với giải quyết tranh chấp

Trung Quốc được cho là đã *áp dụng cách tiếp cận song phương đối với giải quyết tranh chấp biển Đông* (To, L., 1999) bởi Bắc Kinh cho rằng mình có thể tận dụng lợi thế về ảnh hưởng và sức mạnh trong đàm phán song phương với các quốc gia yếu thế hơn. Dù có tham gia vào một số thỏa thuận (chủ yếu là không ràng buộc), Trung Quốc vẫn kiên định với việc từ chối giải quyết vấn đề biển Đông trong các diễn đàn đa phương (Beeson, M., Li, F., 2014, tr.103). Hughes (2005) đã chỉ ra rằng trong khi hợp tác đa phương mở ra cho Trung Quốc một con đường mới để theo đuổi chính sách đối ngoại của mình, Bắc Kinh vẫn coi lợi ích quốc gia của mình là bất khả xâm phạm (Hughes, C. R., 2005). Thật vậy, đầu năm 2013, Tập Cận Bình đã khẳng định rằng: “Trung Quốc không thể thỏa hiệp đối với những cái mà Trung Quốc cho là lợi ích cốt lõi” (Beeson, M., Li, F., 2014, tr.104). Trước đó, trong *Sách Trắng về Phát triển Hoà bình* năm 2011, Trung Quốc đã xác định sáu lợi ích cốt lõi bao gồm “an ninh quốc gia, chủ quyền, lãnh thổ, thống nhất đất nước, hệ thống chính trị của Trung Quốc và các lợi ích phát triển kinh tế và xã hội” (The People’s Republic of China, 2011). Như vậy, dù không đề cập trực tiếp, với yêu sách về chủ quyền, Trung Quốc đã khẳng định lập trường không thỏa hiệp đối với tranh chấp tại biển Đông. Đây chính là quan điểm định hướng chính sách gây cản trở đối với việc đàm phán đa phương về một giải pháp hoà bình.

6. Kết luận

Dựa trên phân tích thực tiễn các khía cạnh trong việc thực thi chính sách biển Đông của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021 nêu trên, nghiên cứu rút ra một số đánh giá chung nhằm nhận diện chính sách của Trung Quốc trên biển Đông như sau:

Thứ nhất, về pháp lý, tiếp tục dựa trên các điểm mờ của luật pháp quốc tế - quyền lịch sử, vùng nước lịch sử, để làm cơ sở cho yêu sách “đường chín đoạn” và tiến tới yêu sách “Tứ Sa”.

Thứ hai, không né tránh nhưng kéo dài thời gian đàm phán để đi đến ký kết CoC với ASEAN. Mặc dù tuyên bố về sự trỗi dậy hoà bình hay sẵn sàng hợp tác, nhưng Trung Quốc vẫn đang áp dụng triệt để cách tiếp cận song phương trong tranh chấp biển Đông bởi lẽ Bắc Kinh có những lợi thế về sức mạnh so với các quốc gia ven biển khác trong khu vực. Việc kéo dài, trì hoãn đàm phán giúp Trung Quốc có thời gian đẩy nhanh các hoạt động khác nhằm thay đổi nguyên trạng biển Đông, tạo thế “mọi sự đã rồi” trước khi ký kết CoC.

Thứ ba, nếu như trước năm 2009, việc hung hăng đánh chiếm đảo cùng với các hoạt động xây dựng, bồi đắp, cải tạo các đảo, đá ở biển Đông là những khía cạnh được đẩy mạnh, thì việc thực thi quản trị biển bằng các nội luật chính là một xu hướng lớn trong chính sách biển Đông của Trung Quốc giai đoạn 2009-2021. Trung Quốc sẽ tiếp tục củng cố việc quản lý biển Đông thông qua các điều luật liên quan đến quản lý hành chính, luật hải cảnh.

Thứ tư, khai thác và quản lý nghề cá ở biển Đông sẽ tiếp tục là một công cụ quan trọng trong việc củng cố các yêu sách liên quan đến quyền lịch sử, vùng nước lịch sử. Lực lượng ngư dân sẽ được chính phủ Trung Quốc khuyến khích, đầu tư và có những hành động bảo vệ như cho lực lượng hộ tống. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng đang đa dạng hoá các biện pháp thực thi quyền thông qua việc áp dụng đơn phương các biện pháp quản lý vận tải, an ninh và môi trường biển.

Tóm lại, dựa trên những triển khai chính sách trên, có thể thấy rằng Trung Quốc vẫn hướng tới mục tiêu hiện thực hoá yêu sách chủ quyền thông qua duy trì hiện diện và kiểm soát tối đa các đảo, bãi đá trên biển Đông và sử dụng chính trị cường quyền cùng sức mạnh quân sự để gây sức ép với các quốc gia ven biển.

Tài liệu tham khảo

1. Beckman, R. (2010), “South China Sea: Worsening Dispute or Growing Clarity in Claims?”, *RSIS Commentaries* 16.
2. Beeson, M., Li, F. (2014), *China's Regional Relations: Evolving Foreign Policy Dynamics*, Boulder London: Lynne Rienner.
3. Cook, M. (2019), “Divergence and Displacement: Southeast Asia-China Trade 2013-2018”, *ISEAS Perspective*, 88.
4. Fravel, M. T. (2011), “China's Strategy in the South China Sea”, *Contemporary Southeast Asia*, 33(3), 292-319.
5. Hughes, C. R. (2005), “Nationalism and Multilateralism in Chinese Foreign Policy: Implications for Southeast Asia”, *Pacific Review* 18 (1), 119-135.
6. Hyer, E. (1995), “The South China Sea Disputes: Implications of China's Earlier Territorial Settlements”, *Pacific Affairs*, 68 (1), 34-54.
7. Li, Lingqun (2018), *China's Policy towards the South China Sea: When Geopolitics meets the Law of the Sea*, New York: Routledge.
8. Kusuma, S.C.W., Carrollina, N (2019), “China-Cambodia Relationships: Pnom Penh as Beijing's Permanent Client State”, *AEGIS Journal of International Relations*, 3 (2), 189-203.

9. Lim, G. (2019), “China’s Investment in ASEAN: Paradigm Shift or Hot Air?”, *GRIPS Discussion Papers*, 19(4): 1-17.
10. Symmons, C. R. (2019), *Historic Waters and Historic Rights in the Law of the Sea*, Leiden, The Netherlands: Brill .
11. Thang, Nguyen D., Thao, Nguyen H. (2012), “China’s Nine Dotted Lines in the South China Sea: the 2011 Exchange of Diplomatic Notes between the Philippines and China”, *Ocean Development and International Law*, 43: 43-44.
12. To, L. (1999), “The South China Sea: China and Multilateral Dialogues”, *Security Dialogue*, 30(2), 165-178.
13. Zou, J. (2011), “An Analysis on the Development Status of Trawl Fishery Grounds in the Southern Part of the South China Sea”, *Modern Fisheries Information*, 12 (3) (tiếng Trung) in Li, Lingqun (2018), *China’s Policy towards the South China Sea: When Geopolitics meets the Law of the Sea*, NewYork: Routledge.
14. Blanchard, B. (2016), “Duterte aligns Philippines with China, says U.S. has lost”, *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-china-philippines-idUSKCN12K0AS>, truy cập ngày 2/2/2022.
15. Brunnstrom, D. (2015), “China building third airstrip on disputed South China Sea islets: expert”, *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-china-southchinasea-airstrips-idUSKCN0RE28220150914>, truy cập ngày 2/2/2022.
16. Eurasian Times (2021), “China’s SU-30MK2, J-10A Fighter Jets Conduct Tactical Combat Drills”, <https://eurasianimes.com/chinas-pla-naval-brigade-conducts-tactical-combat-drills-with-su-30mk2-j-10a-fighters/>, truy cập ngày 2/2/2022.
17. Espeña, J., Uy, A. (2020), “Brunei, ASEAN and the South China Sea”, *The Interpreter, the Lowy Institute*, <https://www.lowyinstitute.org/the-interpreter/brunei-asean-and-south-china-sea> , truy cập ngày 2/2/2022.
18. Hunt, L. (2018), “Has China Bought Brunei’s South China Sea Silence?”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2018/02/has-china-bought-bruneis-south-china-sea-silence/>, truy cập ngày 2/2/2022.
19. Jiabao, W. (2006), “Join Hands to Create A Better Future for China-ASEAN Relations”, Speech at the Summit Marking the 15th Anniversary of the Establishment of China-ASEAN Dialogue on 30 Oct 2006, *Ministry of Foreign Affairs of the People Republic of China*, https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjdt_665385/zyjh_665391/t278775.shtml, truy cập ngày 2/2/2022.
20. Li, L. et at. (2020), “Maritime Traffic Safety Law of the People’s Republic of China (Draft Amendment)”, *ReedSmith*, <https://www.reedsmith.com/en/perspectives/2020/10/maritime-traffic-safety-law-of-the-peoples-republic-of-china>, truy cập ngày 2/2/2022.
21. Macias, A. (2018), “China quietly installed missile systems on strategic Spratly Islands in hotly contested South China Sea”, *CNBC*, <https://www.cnn.com/2018/05/02/china-added-missile-systems-on-spratly-islands-in-south-china-sea.html>, truy cập ngày 2/2/2022.
22. McDevitt, M. (2016), “Is it Time for the U.S. to Take a Position on Scarborough Shoal?”, *USNI News*, <https://news.usni.org/2016/07/19/take-position-scarborough-shoal>, truy cập ngày 2/2/2022.
23. Strangio, S. (2020), “In UN Speech, Duterte Stiffens Philippines’ Stance on the South China Sea”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2020/09/in-un-speech-duterte-stiffens-philippines-stance-on-the-south-china-sea/>, truy cập ngày 2/2/2022.
24. Thayer, C. (2018), “A Closer Look at the ASEAN-China Single Draft South China Sea Code of Conduct”, *The Diplomat*, <https://thediplomat.com/2018/08/a-closer-look-at-the-asean-china-single-draft-south-china-sea-code-of-conduct/>, truy cập ngày 2/2/2022.

25. The People's Republic of China (2011), "White Paper: China's Peaceful Development", *Information Office of the State Council*, http://english.www.gov.cn/archive/white_paper/2014/09/09/content_281474986284646.htm, truy cập ngày 2/2/2022.
26. The People's Republic of China (2021), Maritime Police Law of the People's Republic of China, (promulgated by Standing Committee, 13th Nat'l People's Cong., Jan. 22, 2021, effective Feb. 1, 2021), *Xinhua News Agency*, <http://politics.people.com.cn/n1/2021/0123/c1001-32009344.html>, truy cập ngày 2/2/2022.
27. Torode, G. (2017), "China leaning on Singapore to keep ASEAN calm over South China Sea: sources", *Reuters*, <https://www.reuters.com/article/us-asean-china-singapore-analysis-idUSKBN1AO17D>, truy cập ngày 2/2/2022.
28. United Nations (2009), *China's Note Verbale No. CML/17/2009 on 7 May 2009 (Translation)*, https://www.un.org/depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/chn_2009re_mys_vnm_e.pdf, truy cập ngày 2/2/2022.
29. United Nations (2011), *China's Note Verbale No. CML/8/2011 on 14 April 2011*, https://www.un.org/Depts/los/clcs_new/submissions_files/mysvnm33_09/chn_2011_re_phl_e.pdf, truy cập ngày 2/2/2022.
30. U.S. Dept of Defense (2021), *DOD Releases Fiscal Year 2020 Freedom of Navigation Report*, <https://www.defense.gov/Newsroom/Releases/Release/Article/2531816/dod-releases-fiscal-year-2020-freedom-of-navigation-report/>, truy cập ngày 2/2/2022.
31. Vincenti, D. (2016), "Beijing seeks EU neutrality on South China Sea dispute", *EURACTIV*, <https://www.euractiv.com/section/global-europe/news/china-seeks-eu-neutrality-on-south-china-sea-dispute/>, truy cập ngày 2/2/2022.